

Bản án số: **186/2019/DS-PT**

Ngày: 18-12-2019

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyện.

Bà Phan Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy-Cán bộ TAND tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Đình Thắng- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2019 tại Hội trường B-trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 430/2019/QĐ-PT ngày 22/11/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: **Bà Trần Thị T**, sinh năm 1951

Địa chỉ: 19/8, đường U, ấp T, xã H, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khánh Thanh H – Văn phòng luật sư Nguyễn H thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

-Bị đơn: **Ông Trần Văn B**, sinh năm 1965

Địa chỉ: số 93 (số cũ 108B/3) khu A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trần Văn Qu, sinh năm 1954. Địa chỉ: số 32 khu A, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

2/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1958. (chết ngày 12/02/2019)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T:

Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1960 (vợ ông T)

Ông Trần Văn T1, sinh năm 1982 (con ông T)

Bà Trần Thị Kim N, sinh năm 1985 (con ông T)

Cùng địa chỉ: 95/1, khu B, phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà Trần Thị Th, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4/ Ông Trần Văn M, sinh năm 1963. Địa chỉ: số 15/5, khu C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

5/ Ông Trần Văn Q, sinh năm 1973. Địa chỉ: số 99 khu B, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

6/ Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1969. Địa chỉ: số 93 Phụng Khắc K, khu B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bà Trần Thị Th, ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị Kim Y ủy quyền cho ông Trần Văn B (Theo các văn bản ủy quyền lập ngày 21/4/2017 và 29/5/2017).

7/ Ông Vũ Văn Th, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số nhà 91, khu B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T, ông B, ông Q, bà Th, ông M, Luật sư H có mặt; Riêng ông Th đề nghị
xét xử vắng mặt)

-Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị T.

Bị đơn ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, chị Lương Thị Kim N đại diện nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ ruột của bà Trần Thị T là ông Trần Văn N và bà Đinh Thị Ng sinh được 07 người con gồm: 1/ Trần Thị T, sinh năm 1951; 2/ Trần Văn Qu, sinh năm 1954; 3/ Trần Văn T, sinh năm 1958; 4/ Trần Thị Th, sinh năm 1961; 5/ Trần Văn M, sinh năm 1963; 6/ Trần Văn B, sinh năm 1965; 7/ Trần Văn Q, sinh năm 1973. Ngoài những người con này thì ông N và bà Ng không còn có người con nào khác.

Quá trình chung sống, ông N và bà Ng có tạo được khối tài sản chung là quyền sở hữu nhà và QSD diện tích đất (không rõ diện tích) thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 46 (nay là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 46) phường T, TP. B, Đồng Nai. Vào ngày 14/5/1993, bà Đinh Thị Ng chết (không để lại di chúc) nên trong gia đình bà T và các anh chị em đã xảy ra tranh chấp tài sản thừa kế do bà Ng chết để lại. Khi đó, ông Trần Văn N cùng với tất cả các con của ông N bà Ng thống nhất thỏa thuận chia đôi khối tài sản nêu trên bằng 02 phần bằng nhau cụ thể:

+ 1/2 giá trị tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng diện tích đất (không rõ diện tích) thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 46 (nay là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 46) phường T, TP. B được giao cho ông Trần Văn N. Sau đó, ông N đã sang nhượng cho người khác vào năm 1994 với giá 16 cây vàng 24K. Hiện nay, diện tích đất này đã được ông Q đăng ký kê khai và được cấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Phần tài sản mà ông N chuyển nhượng cho người khác đã được thực hiện xong nên tất cả các anh chị em của bà T đều không có tranh chấp và yêu cầu gì.

+ Đối với 1/2 giá trị tài sản còn lại là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng diện tích đất 152,9m² thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 46 (nay là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 46) phường T, TP. B được chia cho 04 người con gồm: Bà T, bà Th, ông B và ông Q (riêng các ông Q, T và M đã có nhà riêng nên từ chối nhận giá trị tài sản này). Ông B có thỏa thuận với ông Q, bà Th để chia cho mỗi người 04 cây vàng 24K. Riêng bà T thì ông B chưa thỏa thuận được. Sau đó, đến năm 2006 ông B tìm bà T để đề nghị giao cho bà T 1/4 trị giá tài sản là 04 cây vàng 24K nhưng bà T không đồng ý nên từ đó các bên xảy ra tranh chấp. Căn nhà và quyền sử dụng đất nêu trên hiện nay do ông B đang quản lý sử dụng tọa lạc tại địa chỉ 93 đường Phùng Khắc K, khu B, phường T, TP. B (thuộc thửa đất 163, tờ bản đồ số 46 phường T) có diện tích 152,9m² nhưng do trước đây ông B đã chuyển nhượng phần diện tích đất phía sau căn nhà cho người khác nên phần diện tích đất thực tế còn lại là 99,8m². Đối với phần diện tích đất ông B đã chuyển nhượng cho người khác thì nguyên đơn không có yêu cầu gì. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông B phải trả lại cho nguyên đơn giá trị 1/4 quyền sử dụng diện tích đất là 99,8m² mà ông B đang quản lý sử dụng. Theo chứng thư thẩm định giá số 11/TĐG-CT lập ngày 26/6/2018 thì quyền sử dụng diện tích đất 99,8m² có giá trị là 2.794.400.000đ, trị giá căn nhà tọa lạc trên diện tích đất này có giá trị 347.536.000đ. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn B phải chia cho nguyên đơn trị giá 1/4 quyền sử dụng diện tích đất 99,8m² có giá trị là 2.794.400.000đ tương đương số tiền là 698.600.000đ. Riêng căn nhà tọa lạc trên diện tích đất này có giá trị 347.536.000đ là do bị đơn bỏ tiền ra xây dựng nên nguyên đơn không có tranh chấp phần giá trị này.

- Bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Cha mẹ ruột của ông là ông Trần Văn N và bà Đinh Thị Ng sinh được 07 người con gồm: 1/ Trần Thị T, sinh năm 1951; 2/ Trần Văn Qu, sinh năm 1954; 3/ Trần Văn T, sinh năm 1958; 4/ Trần Thị Th, sinh năm 1961; 5/ Trần Văn M, sinh năm 1963; 6/ Trần Văn B, sinh năm 1965; 7/ Trần Văn Q, sinh năm 1973. Ngoài những người con này thì ông N và bà Ng cũng không còn có người con nào khác.

Quá trình chung sống, ông N và bà Ng có tạo được khối tài sản chung là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng diện tích đất (không rõ diện tích) thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 46 (nay là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 46) phường T, TP. B, Đồng Nai. Vào ngày 14/5/1993, bà Đinh Thị Ng chết (không để lại di chúc) nên giữa các anh chị em trong gia đình ông đã xảy ra tranh chấp phân chia tài sản thừa kế do bà Ng chết để lại. Khi đó, cha ông là Trần Văn N cùng với tất cả các con của ông N bà Ng (07 người con) thống nhất thỏa thuận chia đôi khối tài sản nêu trên 02 phần bằng nhau cụ thể:

+ 1/2 giá trị tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng diện tích đất (không rõ diện tích) thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 46 (nay là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 46) phường T, TP. B được giao cho ông Trần Văn N. Sau đó, ông N đã sang nhượng diện tích đất này cho người khác vào năm 1994 với giá 16 cây vàng 24K. Hiện nay, diện tích đất này đã được cấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất.

+ 1/2 giá trị tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng diện tích đất còn lại thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 46 (nay là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 46) phường T, TP. B được chia cho 04 người con gồm: Bà T, bà Th, ông B và ông Q (riêng các ông Qu, Trang và Mão đã có nhà riêng nên từ chối nhận giá trị tài sản này). 04 chị em ông gồm bà T, Th, ông B và ông Q có thỏa thuận với nhau rằng trị giá tài sản nêu trên là 16 cây vàng 24K, chia đều cho 04 người thì mỗi người được nhận 04 cây vàng 24K. Ai nhận tài sản là nhà và đất thì người đó phải có nghĩa vụ thanh toán cho 03 người còn lại mỗi người 04 cây vàng 24K. Theo thỏa thuận thì ông B là người nhận nhà và đất nên ông đã giao trả cho bà Th, ông Q mỗi người 04 cây vàng 24K. Riêng phần của bà T thì bà T có nói với ông khi nào ông có vàng thì bà T sẽ nhận sau (vì lúc đó ông còn khó khăn). Sau đó, đến năm 2006, ông có tìm bà T để đề nghị giao cho bà T 04 cây vàng 24K nhưng bà T không đồng ý. Nay nguyên đơn khởi kiện như đã trình bày ở trên thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả cho bà T 04 cây vàng 24K như đã thỏa thuận trước đây.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Trần Văn Qu trình bày: Ông cũng thống nhất như phần trình bày của ông B. Ông bổ sung thêm là sau khi mẹ ông mất thì tài sản chung của cha mẹ ông được chia làm 02 phần bằng nhau. Riêng phần của cha ông thì cha ông đã chuyển nhượng cho người khác với giá 16 cây vàng. 1/2 giá trị tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất còn lại thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 46 (nay là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 46) phường T, TP. B được chia cho 04 người con gồm: Bà T, bà Th, ông B và ông Q (riêng ông, ông T và ông M từ chối nhận giá trị tài sản này vì các ông đã có nhà riêng). Lúc đó, Bà T, bà Th, ông B và ông Q có thỏa thuận với nhau rằng ông B nhận nhà và đất đồng thời ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T, bà Th và ông Qu mỗi người 04 cây vàng 24K. Như vậy, ông B đã trả cho bà Th, ông Q

đầy đủ số vàng đã thỏa thuận. Riêng phần 04 cây vàng của bà T thì bà T chưa nhận vì bà T có nói cho ông B thiếu nợ khi nào ông B có thì sẽ trả cho bà T sau (do lúc đó ông B đang gặp khó khăn nên bà T cho ông B thiếu nợ). Nay nguyên đơn khởi kiện thì ông có ý kiến là chỉ buộc ông B phải trả lại cho bà T 04 cây vàng 24K như các bên đã thỏa thuận trước đây. Việc bà T khởi kiện yêu cầu ông B trả lại cho bà T giá trị 1/4 diện tích 99,8m² đất với số tiền 698.600.000đ là không phù hợp.

2/ Ông Trần Văn M trình bày: Ông cũng thống nhất như ý kiến trình bày của ông Qu. Ông không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn vì nguyên đơn cho rằng các bên không có thỏa thuận phân chia trị giá tài sản là không đúng. Trước đây, ông khẳng định các bên đã đưa ra giá thỏa thuận thì mới có giá 16 cây vàng 24K. Ông thừa nhận giữa bà T, bà Th, ông B và ông Q có thỏa thuận với nhau rằng ông B nhận nhà và đất đồng thời ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T, bà Tho và ông Quang mỗi người 04 cây vàng 24K. Do bà T có nói là ông B khó khăn thì bà cho ông B thiếu nợ, khi nào ông B có vàng thì trả cho bà T sau. Nay nguyên đơn khởi kiện thì ông có ý kiến là chỉ buộc ông B phải trả lại cho bà T 04 cây vàng 24K như các bên đã thỏa thuận trước đây. Việc khởi kiện yêu cầu ông B trả lại cho bà T giá trị 1/4 diện tích 99,8m² đất với số tiền 698.600.000đ là không phù hợp.

3/ Ông Trần Văn Trang trình bày: Thống nhất như ý kiến trình bày của ông Quý và ông Mão. Ông thừa nhận giữa bà T, bà Tho, ông B và ông Quang có thỏa thuận với nhau rằng ông B nhận nhà và đất đồng thời ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T, bà Tho và ông Quang mỗi người 04 cây vàng 24K. Do bà T có nói rằng ông B khó khăn thì bà T cho ông B thiếu nợ, khi nào ông B có vàng thì trả cho bà T sau. Nay nguyên đơn khởi kiện thì ông có ý kiến là chỉ buộc ông B phải trả lại cho bà T 04 cây vàng 24K như các bên đã thỏa thuận trước đây. Việc bà T khởi kiện yêu cầu ông B trả lại cho bà T giá trị 1/4 diện tích 99,8m² với số tiền 698.600.000đ đất là không phù hợp.

4/ Bà Trần Thị Tho trình bày: Bà cũng thống nhất với phần trình bày của ông Quý, ông Mão và ông Trang. Việc chi ruột của bà là bà T khởi kiện yêu cầu ông B trả lại cho bà T giá trị 1/4 diện tích 99,8m² đất với số tiền 698.600.000đ là không phù hợp. Bà có ý kiến là chỉ buộc ông B phải trả lại cho bà T 04 cây vàng 24K như các bên đã thỏa thuận trước đây là hợp tình, hợp lý.

+ Ông Q, bà Y và bà Th do ông B đại diện trình bày: Thống nhất như phần trình bày của ông B.

5/ Ông Trần Văn Th trình bày tại bản tự khai ngày 18/7/2018: Ông có thuê mặt bằng tại số nhà 93, khu B, phường T, thành phố B. Khi thuê các bên không ký hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Khi nào ông B cần lấy lại mặt bằng thì ông trả lại cho ông Bình. Mục đích thuê mặt bằng là để kinh doanh đồ gỗ. Từ khi thuê mặt bằng đến nay ông không xây dựng, coi nới hay làm thay đổi hiện trạng của căn nhà. Nay bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản đôi với mặt bằng mà ông đang thuê để kinh doanh đồ gỗ thì ông không có yêu cầu gì. Trong trường hợp tranh chấp xảy ra thì ông tự nguyện chấm dứt hợp đồng và trả lại nguyên hiện trạng ban đầu cho ông Trần Văn Bình.

Tại bản án sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thành phố B đã căn cứ vào căn cứ vào Áp dụng các điều 26, 35, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 209, 219, 468, của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc ông Trần Văn B phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T 04 (bốn) lượng vàng 24k (tương đương số tiền 135.760.000đ - một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/9/2018 nguyên đơn bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Ngày 14/9/2018 bị đơn ông Trần Văn B kháng cáo một phần bản án một phần bản án sơ thẩm buộc ông chịu chi phí tố tụng và giữa ông bà T chưa thỏa thuận được do ông còn nợ và gặp khó khăn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thu thập chứng cứ đầy đủ khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo, phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ luật tố tụng quy định.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 99,8m² thuộc thửa đất số 170 tờ bản đồ số 46 (nay là thửa 163 tờ bản đồ số 46) phường T, thành phố B, Đồng Nai có nguồn gốc là của bà Đinh Thị Ng chết để lại. Bà T yêu cầu được chia ¼ giá trị đất là 689.600.000đ. Việc bà T khởi kiện yêu cầu ông B có trách nhiệm chia cho bà 14/ giá trị tài sản chung là 698.600.000đ là không có cơ sở chấp nhận, mà chỉ có cơ sở chấp nhận buộc ông B phải thanh toán cho bà T số tiền tương đương 04 cây vàng 24K. Án sơ thẩm giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông B có trách nhiệm trả lại cho bà T 04 cây vàng 24K là có căn cứ pháp luật. Nên kháng cáo của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, nên về chi phí tố tụng cấp sơ thẩm buộc ông B phải chịu một phần chi phí tố tụng tương ứng với

phần nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ, nên kháng cáo của ông B là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị T, bị đơn ông Trần Văn B kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T sau khi xét xử sơ thẩm ngày 05/9/2018 ông T không kháng cáo. Đến ngày 12/02/2019 ông Tr chết do bệnh. Ông Trang có vợ bà Nguyễn Thị Kim P, 02 con là Trần Văn T1 và Trần Thị Kim N. Tòa án đã tiến hành niêm yết theo quy định nhưng những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T không có mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Bà Trần Thị T khởi kiện về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 99,8m² thuộc thửa đất số 170 tờ bản đồ số 46 (nay là thửa số 163 tờ bản đồ số 46) phường T, thành phố B, Đồng Nai, đất có nguồn gốc là của bà Đinh Thị Ng chết để lại. Bà T yêu cầu được chia ¼ giá trị đất là 689.600.000đ/2.794.400.000đ theo chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu chia nhà, nhận thấy:

Diện tích 99,8m² thuộc thửa đất số 170 tờ bản đồ số 46 (nay là thửa số 163 tờ bản đồ số 46) phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai hiện đang do ông Trần Văn B quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc là của bà Đinh Thị Ngùy chết để lại. Theo Biên bản giải quyết về việc phân chia tài sản ngày 16/4/1994 (Bút lục số 02) thể hiện các bên thống nhất giao lại ½ căn nhà và diện tích đất trên cho 04 người gồm: Trần Thị T, Trần Thị Th, Trần Văn B, Trần Văn Q được toàn quyền sở hữu, sử dụng. Theo bà T thì ông B đã thỏa thuận với bà Tho, ông Quang để chia cho mỗi người 04 cây vàng 24K, riêng bà T thì ông B chưa thỏa thuận được, đến năm 2006 thì ông B tìm gặp bà T để đề nghị giao cho bà T 04 cây vàng tương đương ¼ giá trị tài sản nhưng bà T không đồng ý. Theo ông B cũng như ông Quang và bà Tho thống nhất cho rằng phần diện tích đất trên các bên đã thống nhất trị giá 16 cây vàng 24K, chia cho mỗi người 04 cây vàng, ông B nhận nhà đất nên thanh toán lại cho các anh chị em mỗi người 04 cây, ông Quang và bà Tho đã nhận đủ 04 cây vàng do ông B thanh toán, riêng phần bà T do ông B khó khăn nên chưa thanh toán cho bà T. Tại biên bản đối chất ngày 10/8/2016 (Bút lục số 71, 72) giữa bà T, ông Bình, ông Quý, ông Trang, bà Tho thể hiện: Bà T trình bày “...Việc giao ½ tài sản

cho 04 người có lập biên bản vào ngày 16/4/1994 tại UBND phường T. Sau đó 04 chị em chúng tôi có nói miệng thống nhất thỏa thuận tính giá trị tài sản được giao cho 04 người tại thời điểm năm 1994 là 16 cây vàng 24K. Đồng thời chị em chúng tôi thỏa thuận giao cho ông B được quản lý nhà và đất, ông B có trách nhiệm thanh toán cho tôi, bà Th, ông Q mỗi người 04 cây vàng 24K. Vì thời điểm đó ông B khó khăn nên ông B mới thanh toán cho bà Tho, ông Quang mỗi người 04 cây vàng 24K, còn phần của tôi thì tôi cho ông B được thanh toán sau. Việc ông B thanh toán cho bà Tho, ông Quang mỗi người 04 cây tôi có biết vì khi đó có đại diện khu phố chứng kiến. Đến năm 1999 tôi có yêu cầu ông B trả lại tôi giá trị $\frac{1}{4}$ tài sản (phần tôi được chia) thì ông B xin khát. Xong suốt từ năm 2015 đến nay tôi liên tục yêu cầu ông B thanh toán nhưng ông B không trả... ”.

Đối với việc nguyên đơn khởi kiện chỉ yêu cầu chia giá trị và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nguyên đơn vẫn xác định chia giá trị không yêu cầu chia hiện vật nên không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của vợ con ông B việc Luật sư của nguyên đơn cho rằng không đưa vợ con ông B vào tham gia tố tụng là không phù hợp.

Việc Luật sư cho rằng cấp sơ thẩm không công khai chứng đối với biên bản đối chất ngày 10/8/2016 cho các đương sự biết, tuy nhiên Luật sư đã được tiếp cận hồ sơ và biết việc này, không có ý kiến phản đối hay văn bản phản hồi trước khi xét xử.

Đối với việc luật sư cho rằng các đương sự không yêu cầu quy vàng ra tiền mà cấp sơ thẩm quy ra tiền là không đúng, nhưng việc cấp sơ thẩm quy ra tiền tại thời điểm xét xử làm cơ sở để tính án phí cho các đương sự.

Như vậy, việc bà T khởi kiện yêu cầu ông B phải có trách nhiệm chia cho bà $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản chung là 698.600.000đ là không có cơ sở chấp nhận, mà chỉ có cơ sở chấp nhận buộc ông B phải thanh toán lại cho bà T số tiền tương đương 04 cây vàng 24K. Cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông B có trách nhiệm trả lại cho bà T 04 cây vàng 24K là có căn cứ pháp luật. Do đó kháng cáo của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Bị đơn cho rằng buộc bị đơn phải chịu chi phí tố tụng và buộc ông phải thanh toán cho bà T là không đúng vì hiện nay ông đang gặp khó khăn. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T nên về chi phí tố tụng cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông B phải chịu một phần chi phí tố tụng tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật, nên kháng cáo của ông B là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn kháng cáo không đưa ra được chứng cứ chứng minh, cho nội dung kháng cáo của mình. Nên giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định, bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T, bị đơn ông Trần Văn B. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự ; Các điều 209, 219, 468, của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc ông Trần Văn B phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T 04 (bốn) lượng vàng 24k (tương đương số tiền 135.760.000đ - một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí :

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị T. Hoàn trả bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 3.750.000đ và 300.000đ theo Biên lai thu tiền số 003366, 009288 ngày 04/01/2017, 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

+ Buộc ông Trần Văn B phải nộp 6.788.000đ (sáu triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp tại biên lai thu số 009309 ngày 18/9/2018 được tính trừ án phí ông B phải chịu. Ông B còn phải nộp tiếp 6.788.000đ

+ Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn B phải hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 9.331.000đ (chín triệu ba trăm ba mươi một nghìn đồng).

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP.Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa;
- Đường sự (4);
- Lưu (5)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân Đào